

Bản án số: 61/2023/DS-ST
Ngày: 07/4/2023
V/v tranh chấp “hợp đồng thuê tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ M, TỈNH AN G

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Liêm

2. Ông Trương Phước Công

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ M, tỉnh An G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ M, tỉnh An G tham gia phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 361/2023/TLST- DS ngày 15 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng thuê tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 650/2022/QĐXX-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2023/QĐ-TA ngày 13 tháng 01 năm 2023; Quyết định ngừng phiên tòa số 45/2023/QĐ-TA ngày 30 tháng 01 năm 2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 04/2023/TB-TA ngày 27 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2023/QĐ-TA ngày 21 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Trần Thanh P, sinh năm 1977; địa chỉ: số 372B, khóm Tân Đông B, thị trấn Thanh B, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy Trang, sinh năm 1983; địa chỉ: số 7, ấp 3, xã Phú Lợi, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, là đại diện ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2022 được Văn phòng Công chứng Lý Thanh Dũng chứng nhận, (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1995; địa chỉ: số 333, tổ 12, ấp Tấn Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ M, tỉnh An G, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai thu thập trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày tại các phiên hòa giải, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: ông P cho rằng ngày 07/01/2020 giữa ông và ông Nguyễn Văn D làm hợp đồng mua bán xe, theo hợp đồng ông D bán cho ông chiếc xe SIRIUS, hiệu YAMAHA, biển số 67L-371.83 với giá 10.000.000 đồng. Sau đó, ngày 20/02/2021, ông D có đến Cửa hàng của ông xin thuê lại chiếc xe nêu trên, ông và ông D làm hợp đồng thuê xe với giá 800.000 đồng/tháng, thời gian thuê từ ngày 20/02/2021 đến 20/10/2021 thì phải trả xe và tiền thuê xe nhưng từ ngày 20/9/2021 đến nay ông D không trả xe cũng như không trả tiền thuê xe cho ông.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Buộc ông Nguyễn Văn D trả cho ông chiếc xe SIRIUS, hiệu YAMAHA, biển số 67L2 – 371.83 và trả tiền thuê xe tạm tính từ ngày 20/9/2021 đến ngày 20/10/2022 là 14 tháng x 800.000 đồng, số tiền 11.200.000 đồng (mười một triệu hai trăm nghìn).

- Trường hợp, thời điểm Tòa án giải quyết vụ án SIRIUS, hiệu YAMAHA, biển số 67L2 – 371.83 không còn hoặc không thể làm việc được với ông D thì yêu cầu Tòa án buộc ông D trả cho ông số tiền thuê xe và số tiền tương đương giá trị chiếc xe mà ông đã mua của ông D là 10.000.000 đồng. Tổng cộng 21.200.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Đơn khởi kiện; tờ tự khai của ông Trần Thanh P; 01 (một) giấy chứng nhận kinh doanh, giấy bán xe 20/01/2021 + Biên nhận tiền, dịch vụ cho thuê xe ngày 07/02/2021, giấy xin thuê xe ngày 05/02/2021, hình ảnh giao nhận xe thuê (đều là bản photo).

Bị đơn Nguyễn Văn D vắng mặt nên không thể ghi nhận được ý kiến, không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vắng mặt, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trình bày, vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn D trả tiền thuê xe tạm tính từ ngày 20/9/2021 đến ngày 20/10/2022 là 14 tháng x 800.000 đồng, số tiền 11.200.000 đồng (mười một triệu hai trăm nghìn), rút lại chỉ yêu cầu 11.000.000 đồng và chiếc xe được Hội đồng định giá xác định có giá là 13.260.000 đồng; tuy nhiên, chỉ yêu cầu số tiền 10.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện ban đầu. Tổng cộng, hai khoản yêu cầu ông D có nghĩa vụ trả là 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu).

- Bị đơn Nguyễn Văn D vắng mặt nên không thể ghi nhận được ý kiến, không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ M phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203; Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234; bị đơn từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 và Điều 234 từ khi thụ lý vụ án, tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 76 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn D trả tiền thuê xe tạm tính từ ngày 20/9/2021 đến ngày 20/10/2022 là 14 tháng x 800.000 đồng, số tiền 11.200.000 đồng (mười một triệu hai trăm nghìn), ông P rút lại chỉ yêu cầu 11.000.000 đồng và số tiền giá trị chiếc xe mà ông đã mua của ông D là 10.000.000 đồng (mặc dù chiếc xe được định giá cao hơn) nhưng chỉ yêu cầu số tiền thời điểm mua xe. Tổng cộng 21.000.000 đồng.

Về lãi suất, do nguyên đơn không yêu cầu, không đề cập.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 472, 773, 481, 482 Bộ luật Dân sự và Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh P.

- Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh P số tiền 21.000.000 đồng (tiền thuê xe và giá trị chiếc xe).

- Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Thanh P đối với số tiền 200.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả tiền thuê xe và giá trị chiếc xe thuê; căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định là tranh chấp “*hợp đồng thuê tài sản*”.

[2] *Về thẩm quyền:*

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Chợ M nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ M, tỉnh An G theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] *Về sự vắng mặt của các đương sự:* bị đơn vắng mặt tuy được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] *Về nội dung:*

[4.1] *Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:* Do quen biết, ngày 20/01/2021, giữa ông Trần Thanh P với ông Nguyễn Văn D có làm hợp đồng mua bán có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh B, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, theo hợp đồng ông D bán cho ông P chiếc SIRIUS, hiệu YAMAHA, biển số 67L2 – 371.83 với giá 10.000.000 đồng. Sau đó, ngày 20/02/2021, ông D có đến Cửa hàng của ông làm hợp đồng thuê chiếc xe nêu trên với giá 800.000 đồng/tháng, thời gian thuê từ ngày 20/02/2021 đến 20/10/2021 thì phải trả xe và tiền thuê xe nhưng từ ngày 20/9/2021 đến nay anh D không trả xe cũng như không trả tiền thuê xe cho ông.

[4.2] *Về nhận định, đánh giá tài liệu, chứng cứ:*

Căn cứ ông P khởi kiện là hợp đồng thuê xe ngày 07/02/2021, giấy xin thuê xe ngày 05/02/2021 của ông D, hình ảnh giao nhận xe thuê, có cơ sở xác định hợp đồng thuê xe được các bên xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có thỏa thuận thời gian, mục đích, giá thuê xe hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật dân sự. Sau khi thuê xe sử dụng, hết thời hạn thuê, ông D không trả xe, tiền thuê xe, đã vi phạm cam kết thỏa thuận trong hợp đồng.

Ông P trình bày, ông đã nhiều lần yêu cầu ông D trả tiền thuê và trả lại chiếc xe nhưng ông D không thực hiện nghĩa vụ đã vi phạm cam kết.

Thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng ông D đều vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với tài liệu, chứng cứ, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; những tài liệu, chứng cứ ông P cung cấp là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện hợp hợp cho nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền thuê xe 11.000.000 đồng, rút lại 200.000 đồng so với khởi kiện ban đầu và theo giá trị chiếc xe được Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự huyện Chợ M xác định 13.260.000 đồng là cao hơn so với yêu cầu khởi kiện ban đầu, nhưng phía nguyên đơn chỉ yêu cầu giá trị 10.000.000 đồng theo giá trị khởi kiện ban đầu được ghi nhận.

Vì vậy, ông P khởi kiện yêu cầu ông D trả tiền thuê xe và giá trị chiếc xe với số tiền 21.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp Điều 481 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] *Về số tiền lãi:* nguyên đơn không yêu cầu bất cứ khoản tiền lãi nào, không đề cập.

[6] *Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện:* Ông P rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000 đồng (gồm tiền thuê xe và giá trị xe), việc rút

một phần khởi kiện của ông P là hoàn toàn tự nguyện, không trái luật nên cần đình chỉ.

[7] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng; chi phí định giá tài sản đối với chiếc xe là 600.000 đồng, ông P đã tạm nộp nên ông D phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông P.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Do yêu cầu được chấp nhận nên ông Trần Thanh P không phải chịu án phí, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012887 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ M, tỉnh An G.

Bị đơn Nguyễn Văn D phải chịu án phí theo quy định với tỷ lệ 5% số tiền có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn, tương ứng 1.050.000 đồng.

[9] Đánh giá quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273, Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 471, 472, 481, 482 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh P đối với ông Nguyễn Văn D.

Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh P số tiền 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu).

1.2 Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Thanh P đối với số tiền 200.000 đồng (tiền thuê xe).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. *Về chi phí tố tụng:* ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Thanh P chi phí định giá với số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn).

3. Về án phí:

Ông Trần Thanh P được hoàn lại 830.000 đồng (tám trăm ba mươi nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012887 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ M, tỉnh An G.

Bị đơn Nguyễn Văn D phải chịu 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bản án để Tòa án nhân dân tỉnh An G xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An G;
- VKSND H. Chợ M;
- Chi cục THADS H. Chợ M;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Phong

3. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bản án để Tòa án nhân dân tỉnh An G xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên thống nhất.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biên bản nghị án kết thúc vào lúc.....giờ.....phút cùng ngày, có đọc lại cho các thành viên Hội đồng cùng nghe, cùng thống nhất biểu quyết tất cả các vấn đề và ký tên.

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Phong

